

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 42 /2026/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 05/01/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	7.100	5,58%
2	BID	200	0,25%
3	CTG	2.000	2,34%
4	EIB	2.900	2,02%
5	HCM	900	0,66%
6	HDB	8.300	8,08%
7	LPB	1.900	2,60%
8	MBB	12.200	10,11%
9	MSB	2.300	0,93%
10	NAB	200	0,09%
11	OCB	200	0,08%
12	SHB	14.300	7,66%
13	SSB	500	0,29%
14	SSI	6.500	6,44%
15	STB	5.000	9,50%
16	TCB	12.300	14,06%
17	TPB	2.500	1,40%
18	VCB	1.400	2,64%
19	VCI	800	0,93%
20	VIB	2.400	1,40%
21	VIX	5.200	3,83%
22	VND	2.400	1,53%
23	VPB	15.600	14,64%



I	Chứng khoán/Stock	2.963.105.000	97,08%
II	Tiền/Cash(VND)	89.047.351	2,92%
III	Tổng/Total (=I+II)	3.052.152.351	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.963.105.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	3.052.152.351
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	89.047.351

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	38.900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	22.400	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	30.250	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	TCB	34.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	VCI	35.300	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	17.750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 05/01/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 31/12/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	17.900.000,00	17.900.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	30.000,00	30.360,00	-360,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	546.335.270.918,00	545.654.087.254,00	681.183.664,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3.052.152.351,00	3.048.346.856,00	3.805.495,00
của 1 CCQ/ per Share	30.521,52	30.483,46	38,06
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.924,81	2.971,37	-46,56

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/01/2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/12/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC